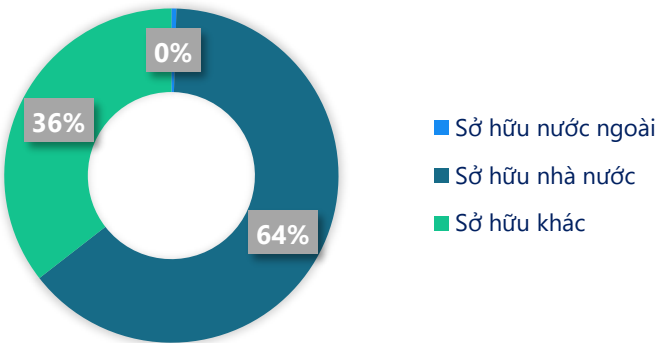


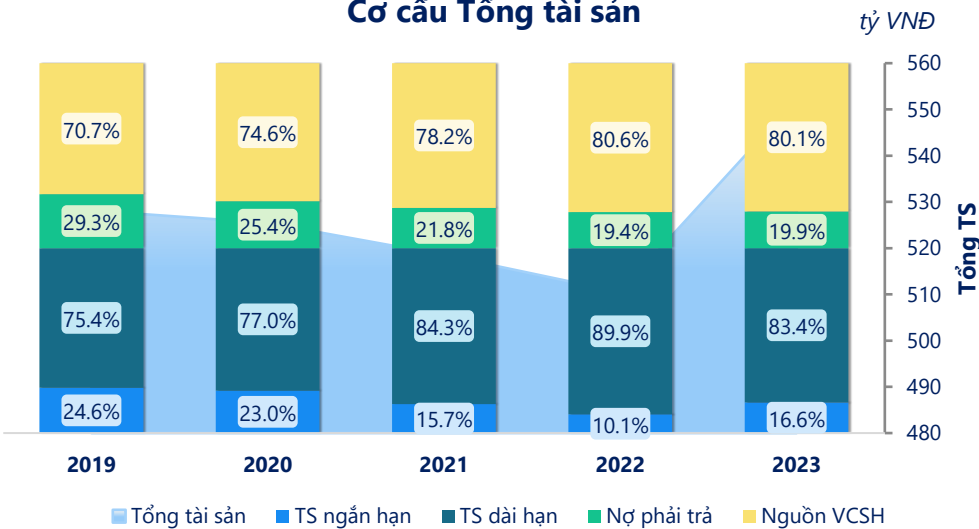
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	13,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,819			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,559			
SL cổ phiếu LH	29,400,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,260			
% sở hữu nước ngoài	0.5%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	444			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	400			
P/E	7.1			
EPS	1,924			
	YTD	1T	3T	6T
NBT	-4.0%	6.9%	4.5%	-4.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



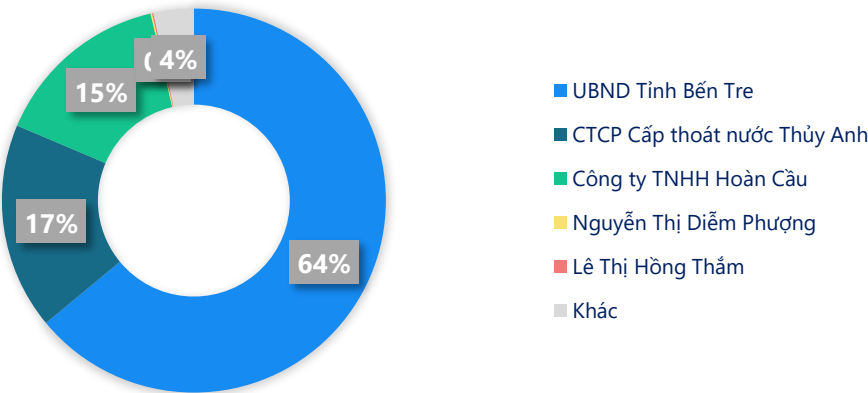
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NBT** năm 2023 tăng trưởng **8.18%** so với năm trước, đạt **552.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 83.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

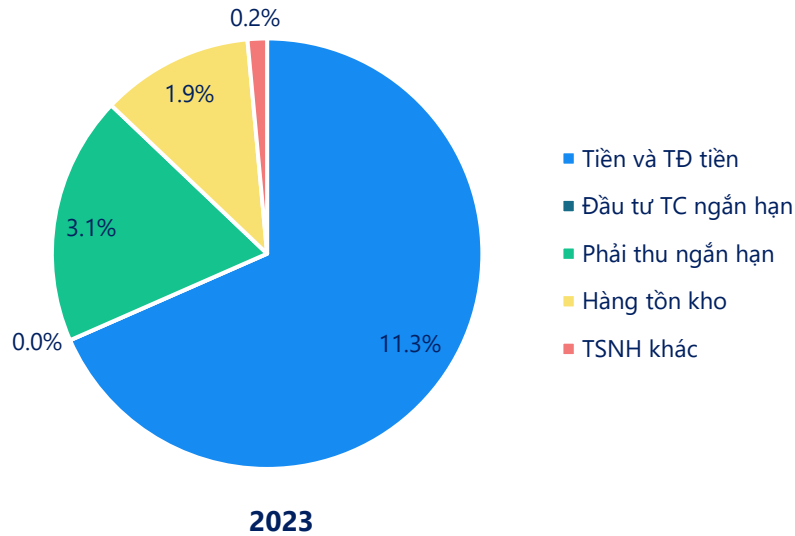
Cơ cấu cổ đông



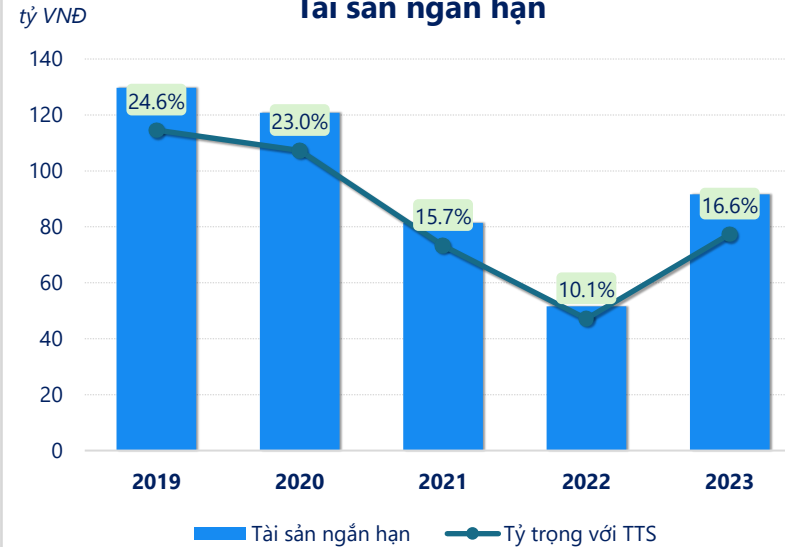
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.49%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bến Tre** sở hữu **64.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Cấp thoát nước Thủy Anh nắm giữ 17.4% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Hoàn Cầu nắm giữ 15.0%.

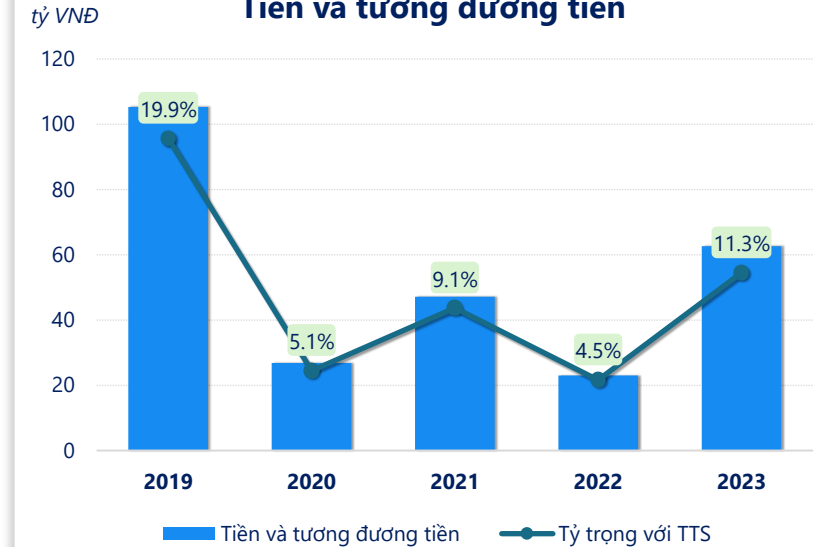
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



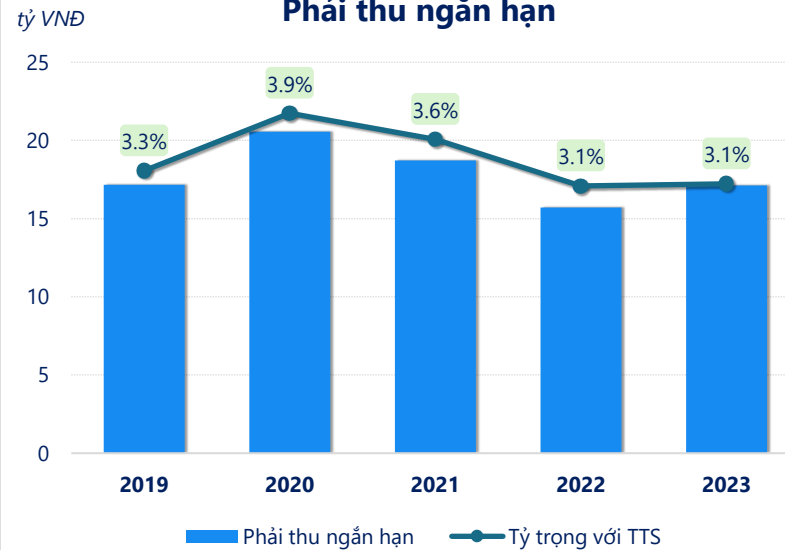
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của NBT đạt **91.58** tỷ đồng, tăng trưởng **77.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **16.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.10% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

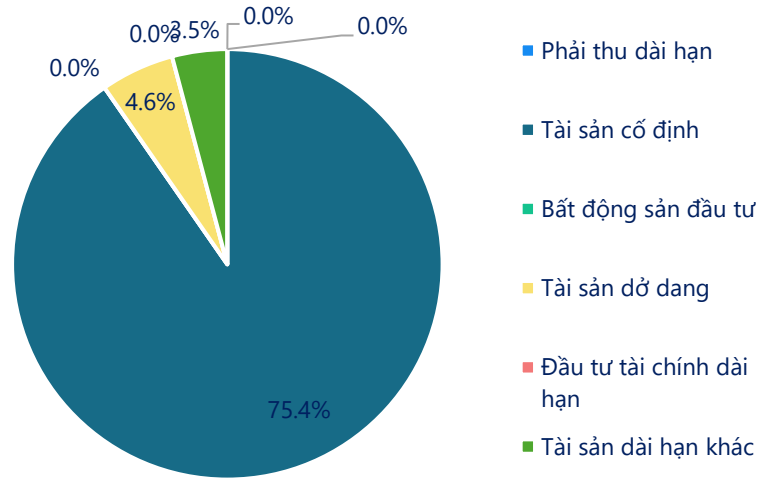
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



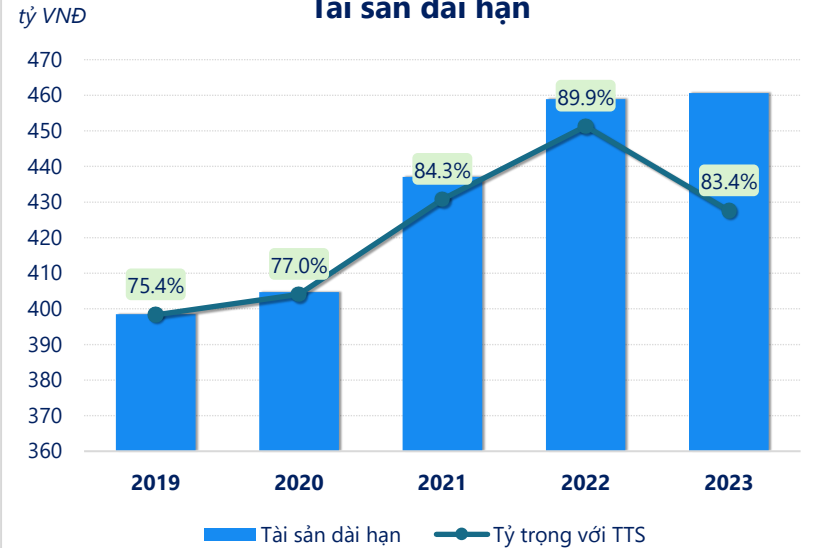
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.38%** so với năm trước và đạt **460.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **83.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **75.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.61%.

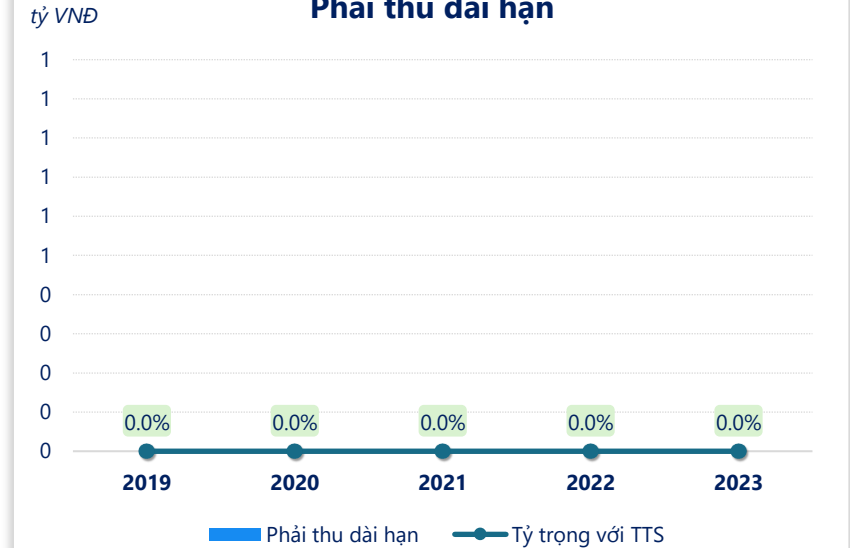
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



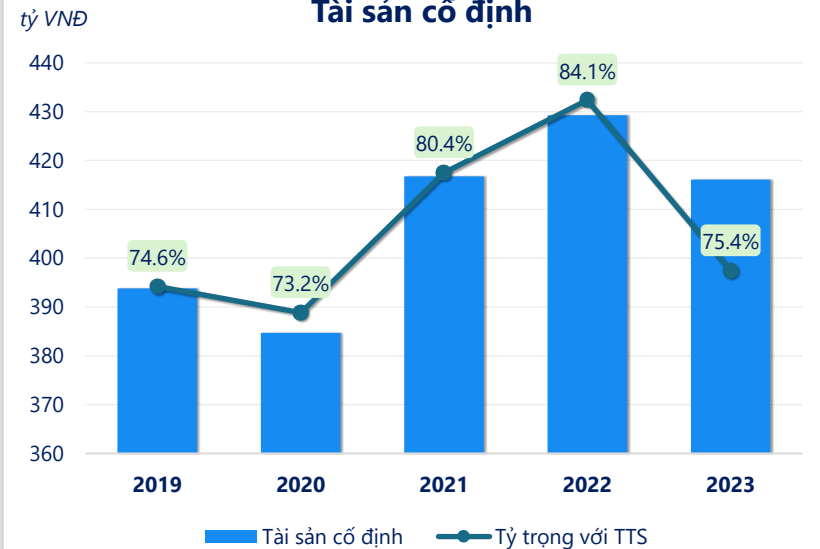
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



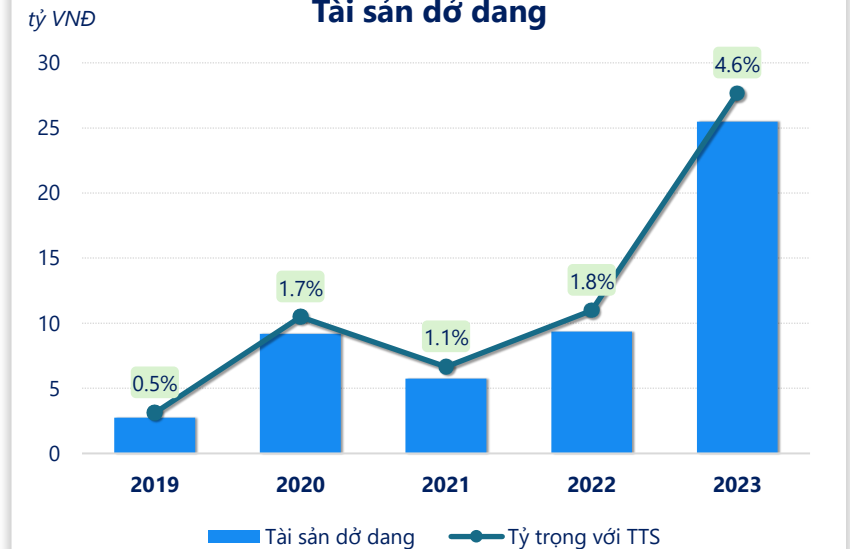
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

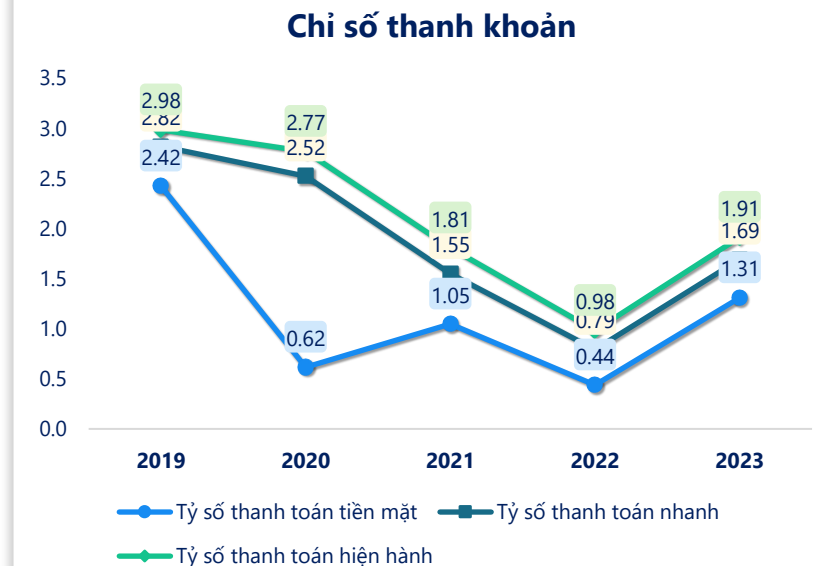
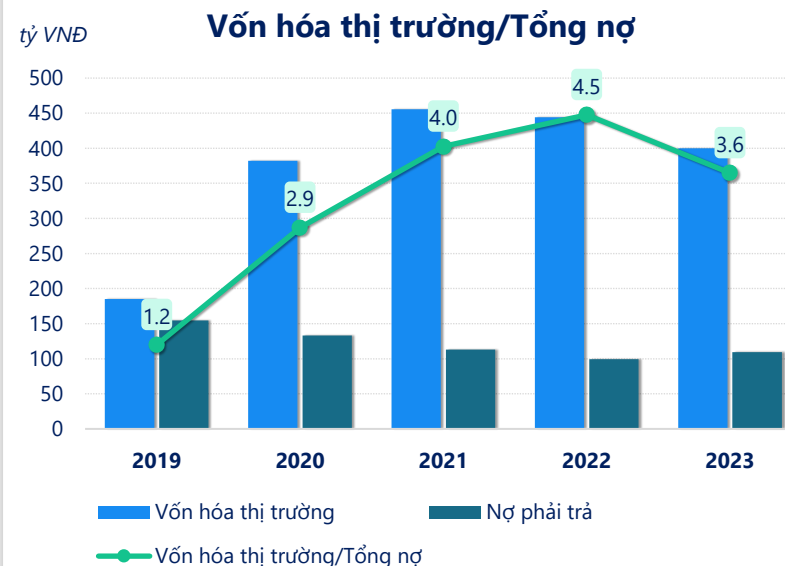
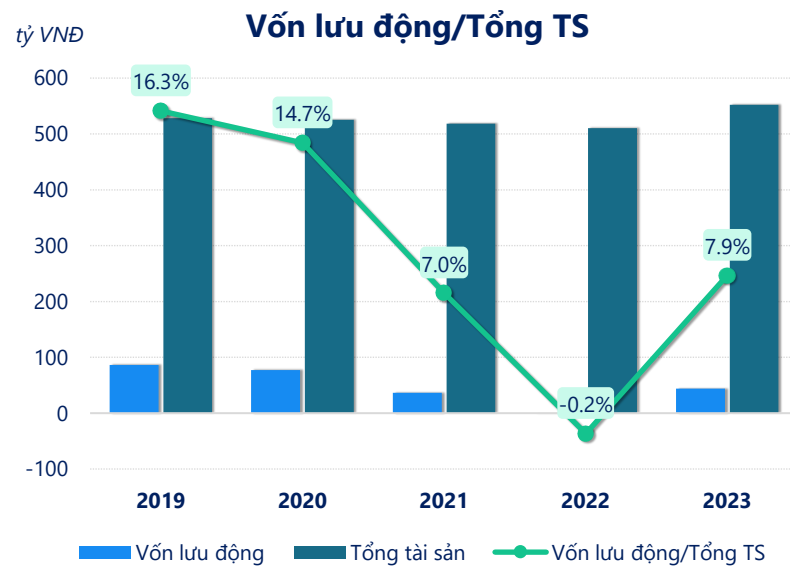
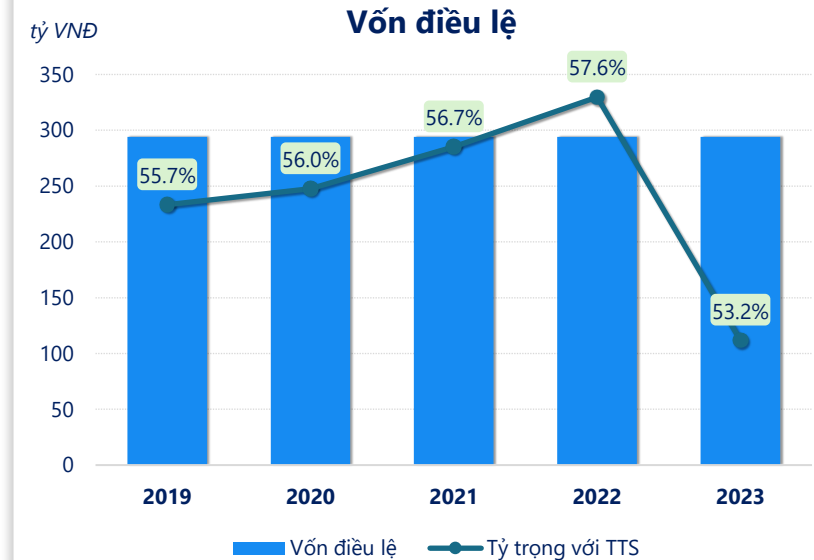
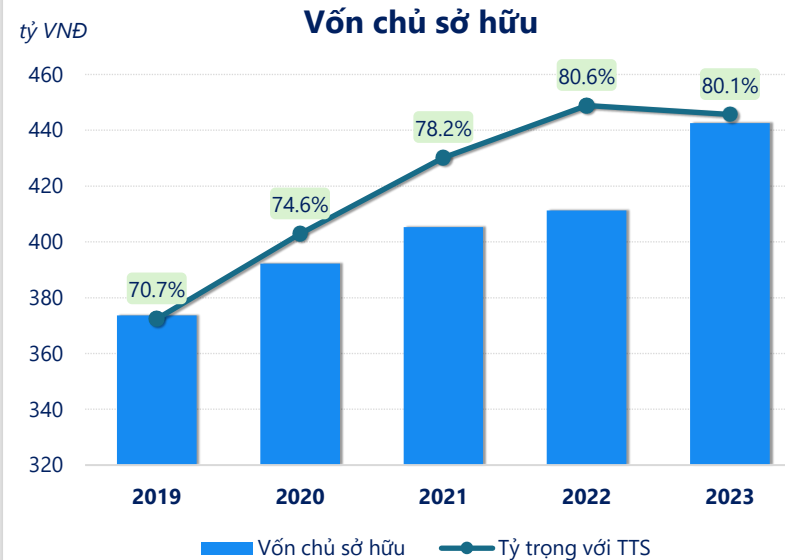
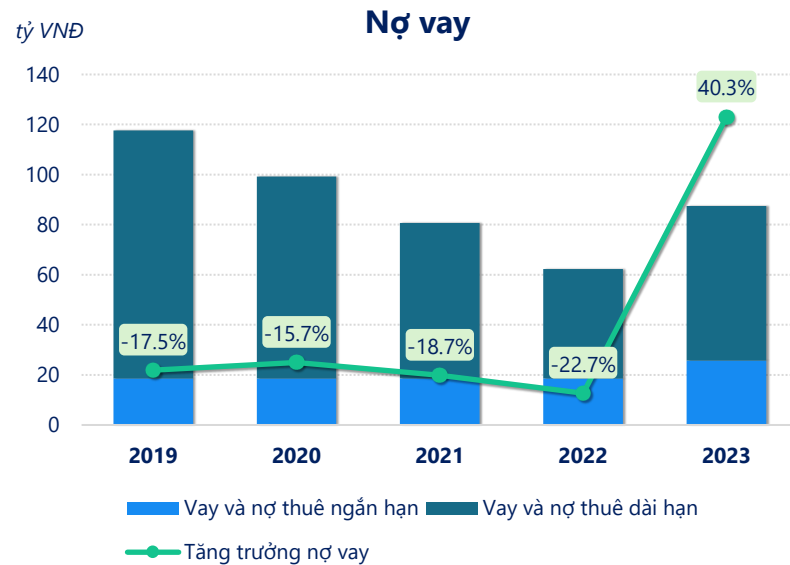


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>552</b>	<b>510</b>	<b>8.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>91.6</b>	<b>51.5</b>	<b>77.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	62.7	23.0	172%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	17.1	15.7	9.0%
Hàng tồn kho	10.5	9.95	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	2.89	-53.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>461</b>	<b>459</b>	<b>0.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	416	429	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.5	9.35	173%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.1	20.3	-6.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>108</b>	<b>99.2</b>	<b>9.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>46.8</b>	<b>52.5</b>	<b>-10.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.7	18.5	38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.95	6.17	-36.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>61.7</b>	<b>46.7</b>	<b>32.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	61.7	43.8	41.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>444</b>	<b>411</b>	<b>7.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>444</b>	<b>411</b>	<b>7.9%</b>
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>196</b>	<b>193</b>	<b>206</b>	<b>215</b>	<b>226</b>
Giá vốn hàng bán	52.3	59.5	83.1	77.0	83.4
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>144</b>	<b>134</b>	<b>123</b>	<b>138</b>	<b>142</b>
Doanh thu HĐTC	2.92	3.97	1.56	0.72	0.19
Chi phí TC	7.37	6.04	5.08	4.14	4.46
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.37</b>	<b>6.04</b>	<b>5.08</b>	<b>4.14</b>	<b>4.46</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.1	50.2	45.8	50.9	53.2
Chi phí QLDN	15.9	17.0	18.0	18.7	19.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>69.2</b>	<b>64.5</b>	<b>56.0</b>	<b>65.5</b>	<b>65.6</b>
Lợi nhuận khác	0.83	-0.17	0.73	0.33	1.26
<b>LN trước thuế</b>	<b>70.0</b>	<b>64.3</b>	<b>56.8</b>	<b>65.8</b>	<b>66.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>61.2</b>	<b>58.5</b>	<b>46.8</b>	<b>54.6</b>	<b>55.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>61.2</b>	<b>58.5</b>	<b>46.8</b>	<b>54.6</b>	<b>55.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.0	50.2	46.8	80.2	83.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.69	-77.8	18.5	-54.3	-41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.9	-50.9	-45.0	-50.0	-2.04
Tiền đầu kỳ	80.9	105	26.8	47.2	23.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>24.4</b>	<b>-78.5</b>	<b>20.3</b>	<b>-24.2</b>	<b>39.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	105	26.8	47.2	23.0	62.7